

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ
Trường Thành**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 45

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và Văn phòng Đại diện đăng ký tại Số 1, Đường Einstein, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh đăng ký tại thửa đất số 204, tờ bản đồ số 37, Ấp Bàu Bàng, Thị Trấn Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch	
Ông Vũ Xuân Dương	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên	
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Dương Quốc Nam	Thành viên độc lập	từ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2022
Bà Trần Thị Hương	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Hương	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Hiếu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1 của báo cáo tài chính riêng kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 11748196/22991558

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (“Công ty”), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1



Dương Phúc Kiên
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4613-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.770.740.591.318	1.862.880.305.174
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	122.270.692.777	220.392.816.455
111	1. Tiền		114.210.302.066	24.164.714.656
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.060.390.711	196.228.101.799
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		46.925.900.000	20.684.521.376
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	46.925.900.000	20.684.521.376
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		797.014.825.791	672.801.387.419
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	838.120.404.893	667.197.568.055
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	94.082.654.210	85.200.022.673
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		7.256.450.927	10.045.211.083
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	404.148.844.059	397.844.136.454
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	9	251.722.616.568	310.839.515.814
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(798.316.144.866)	(798.325.066.660)
140	IV. Hàng tồn kho	11	454.951.400.781	629.497.703.748
141	1. Hàng tồn kho		472.461.979.207	713.691.271.908
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.510.578.426)	(84.193.568.160)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		349.577.771.969	319.503.876.176
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	5.102.910.023	1.763.310.848
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	118.459.613.244	88.547.607.953
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	359.459.976	3.537.168.649
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	20	225.655.788.726	225.655.788.726

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.105.241.855.069	748.663.921.400
210	I. Khoản phải thu dài hạn		19.736.270.000	4.581.360.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	19.736.270.000	4.581.360.000
220	II. Tài sản cố định		201.824.179.854	200.767.745.413
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	188.332.283.310	188.493.384.390
222	Nguyên giá		380.417.799.634	381.426.783.386
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(192.085.516.324)	(192.933.398.996)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	13.491.896.544	12.274.361.023
228	Nguyên giá		22.144.690.852	19.243.623.306
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.652.794.308)	(6.969.262.283)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		45.373.559.907	14.106.251.995
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	45.373.559.907	14.106.251.995
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		817.125.858.518	509.807.881.854
251	1. Đầu tư vào công ty con	16.1	544.825.744.949	544.825.744.949
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết	16.2	390.459.356.370	101.130.473.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		279.784.766	279.784.766
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	16	(118.463.027.567)	(138.538.120.861)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		24.000.000	2.110.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		21.181.986.790	19.400.682.138
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	21.181.986.790	19.400.682.138
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.875.982.446.387	2.611.544.226.574

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.315.714.533.597	2.035.740.800.438
310	I. Nợ ngắn hạn		1.281.062.762.311	2.033.613.906.938
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	180.731.482.237	164.697.168.260
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	320.390.293.856	1.123.214.930.360
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	23.895.700.745	22.244.167.486
314	4. Phải trả người lao động		18.505.865.705	23.046.548.926
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	334.007.548.561	282.565.580.374
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	384.766.021.498	399.046.461.823
320	7. Vay ngắn hạn	21	16.900.000.000	16.900.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.865.849.709	1.899.049.709
330	II. Nợ dài hạn		1.034.651.771.286	2.126.893.500
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	17.2	1.032.336.527.786	-
337	2. Phải trả dài hạn khác		1.195.000.000	640.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		1.120.243.500	1.486.893.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		560.267.912.790	575.803.426.136
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	560.267.912.790	575.803.426.136
411	1. Vốn cổ phần		4.111.983.020.000	4.111.983.020.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.935.483.020.000	3.111.983.020.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		176.500.000.000	1.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(517.711.506.620)	(517.711.506.620)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(552.965.000)	(552.965.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		16.176.475.297	16.176.475.297
421	5. Lỗ lũy kế		(3.049.627.110.887)	(3.034.091.597.541)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(3.055.271.597.541)	(3.049.629.080.115)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		5.644.486.654	15.537.482.574
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.875.982.446.387	2.611.544.226.574

Phan Hồng Hoàng
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.474.075.781.988	1.084.617.733.063
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(2.353.360.891)	(539.038.245)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.471.722.421.097	1.084.078.694.818
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(1.282.768.319.566)	(967.632.588.489)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		188.954.101.531	116.446.106.329
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	21.861.336.777	15.170.544.520
22	7. Chi phí tài chính	25	(46.725.806.284)	(53.510.290.207)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(58.464.249.302)	(48.010.877.541)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(95.369.162.153)	(91.294.654.624)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(71.258.916.518)	1.664.609.052
30	10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.538.446.647)	(11.523.684.930)
31	11. Thu nhập khác	28	20.504.024.521	36.090.735.788
32	12. Chi phí khác	28	(10.481.312.194)	(9.029.568.284)
40	13. Lợi nhuận khác	28	10.022.712.327	27.061.167.504
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.484.265.680	15.537.482.574
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(1.839.779.026)	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.644.486.654	15.537.482.574



Phan Hồng Hoàng
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.484.265.680	15.537.482.574
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13	26.658.272.166	23.461.334.637
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(82.136.316.424)	(223.850.428.090)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái		925.271.714	716.065.356
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.271.343.892)	(14.450.507.020)
06	Chi phí lãi vay	25	58.464.249.302	48.010.877.541
08	Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.124.398.546	(150.575.175.002)
09	Tăng các khoản phải thu		(264.776.633.951)	(238.799.608.995)
10	Giảm hàng tồn kho		249.458.905.524	77.291.310.121
11	Tăng các khoản phải trả		245.136.274.119	73.693.999.146
12	Tăng chi phí trả trước		(26.300.903.827)	(3.615.095.698)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.537.614.671)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(300.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		202.104.425.740	(242.304.570.428)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(69.378.043.770)	(49.926.992.611)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		3.561.560.000	40.881.666.480
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng có kỳ hạn		(70.491.736.800)	(34.027.940.768)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền cho vay		117.617.800.571	8.716.003.082
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(288.728.883.370)	(61.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.500.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay		6.326.289.211	2.924.303.753
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(301.093.014.158)	(90.932.960.064)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		-	594.657.630.000
32	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		-	21.563.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	21	17.999.999.980	205.000.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay	21	(17.999.999.980)	(328.283.700.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	492.936.930.000
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(98.988.588.418)	159.699.399.508
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		220.392.816.455	60.802.212.191
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		866.464.740	(108.795.244)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	122.270.692.777	220.392.816.455



Phan Hồng Hoàng
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện đăng ký tại số 1 Đường Einstein, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh đăng ký tại thửa đất số 204, tờ bản đồ số 37, Ấp Bàu Bàng, Thị Trấn Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, trừ hoạt động trồng rừng có chu kỳ sản xuất, kinh doanh dự kiến từ 8 đến 12 năm.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.147 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.012 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh ("TM") số 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Giả định hoạt động liên tục

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã gánh chịu khoản lỗ lũy kế với số tiền là 3.049.627.110.887 VND. Tổng Giám đốc Công ty đã lập kế hoạch kinh doanh và dòng tiền cho 12 tháng tiếp theo để đảm bảo Công ty có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai. Kế hoạch kinh doanh và dòng tiền này được xây dựng dựa trên việc tiếp tục cải thiện hoạt động kinh doanh thông qua việc đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu các sản phẩm nội thất sang các thị trường nước ngoài, đồng thời đẩy mạnh các đơn đặt hàng đến từ các dự án lớn của các đối tác trong và ngoài nước. Ngoài ra, Công ty đã thu xếp bổ sung nguồn vốn từ các khoản vay của các ngân hàng thương mại để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động. Dựa trên các cơ sở này, Tổng Giám đốc Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính riêng của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Vì vậy, báo cáo tài chính riêng chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Giả định hoạt động liên tục* (tiếp theo)

Vi vậy, báo cáo tài chính riêng chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

2.3 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.4 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.5 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.6 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình khi công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 30 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị quản lý	2 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Tài sản khác	5 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Công ty mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư 45.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán rừng

Doanh thu bán rừng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền kiểm soát rừng đã được chuyển sang người mua, thường là khi Công ty phát hành chứng chỉ khai thác rừng cho người mua. Mỗi chứng chỉ sẽ có hiệu lực từ sáu tháng tới mười hai tháng.

Thu nhập cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hợp đồng thi công lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng cung cấp và lắp đặt trên bảng cân đối kế toán riêng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	244.311.742	737.181.585
Tiền gửi ngân hàng	113.965.990.324	23.427.533.071
Các khoản tương đương tiền (*)	8.060.390.711	196.228.101.799
TỔNG CỘNG	<u>122.270.692.777</u>	<u>220.392.816.455</u>

(*) Số dư cuối năm thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,0% đến 5,3%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi với số tiền là 8.060.390.711 VND được Công ty sử dụng để đảm bảo thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số dư cuối năm thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,8% đến 8,8%/năm.

Khoản tiền gửi ngân hàng kể trên đã được Công ty sử dụng để đảm bảo thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	521.808.491.623	498.788.592.072
- Ashley Furniture Industries, Inc.	64.874.410.500	64.874.410.500
- Pier 1 imports (us) lnl	56.538.863.457	56.538.863.457
- GME - Sanitaires Et Materiaux - Lapeyre	53.068.668.227	53.068.668.227
- Công ty Cổ phần Vinhomes	16.522.821.320	32.964.599.000
- Các khách hàng khác	330.803.728.119	291.342.050.888
Phải thu các bên liên quan (TM số 30)	316.311.913.270	168.408.975.983
TỔNG CỘNG	838.120.404.893	667.197.568.055
Dự phòng các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn khó đòi	(449.092.484.083)	(430.294.426.081)
GIÁ TRỊ THUẬN	389.027.920.810	236.903.141.974

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên khác	94.082.654.210	84.408.613.887
- Công ty Cổ phần Xây dựng Xuất nhập khẩu Vạn Hưng	26.750.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Hưng Thịnh	12.285.318.830	12.285.318.830
- Công ty Cổ phần Vũ Tuấn	6.375.069.009	6.375.069.009
- Các nhà cung cấp khác	48.672.266.371	65.748.226.048
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 30)	-	791.408.786
TỔNG CỘNG	94.082.654.210	85.200.022.673
Dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(34.454.724.751)	(39.225.388.064)
GIÁ TRỊ THUẬN	59.627.929.459	45.974.634.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VÉ CHO VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	404.148.844.059	397.844.136.454
Cho vay các bên liên quan (TM số 30) (*)	329.326.592.679	323.021.885.074
Cho các bên khác vay	74.822.251.380	74.822.251.380
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại DLC ("DLC")	35.675.832.377	35.675.832.377
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Long	14.143.517.930	14.143.517.930
- Công ty Cổ phần T & T M'Drak	10.496.143.573	10.496.143.573
- Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Trường Thành - Phước An	9.506.757.500	9.506.757.500
- Công ty Cổ phần Nông Lâm Công nghiệp Trường An	5.000.000.000	5.000.000.000
Dài hạn	19.736.270.000	4.581.360.000
Cho vay các bên liên quan (TM số 30) (*)	19.736.270.000	4.581.360.000
TỔNG CỘNG	423.885.114.059	402.425.496.454
Dự phòng phải thu cho vay khó đòi	(235.116.859.488)	(241.687.594.908)
GIÁ TRỊ THUẬN	188.768.254.571	160.737.901.546

(*) Số dư cuối năm thể hiện khoản cho các bên liên quan vay tín chấp với lãi suất dao động từ 7% đến 12,5%/năm.

9. CÁC PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 30)	123.210.849.853	126.598.578.653
Phải thu từ hợp đồng ủy thác đầu tư (*)	61.600.000.000	61.000.000.000
Phải thu nhân viên	38.259.571.845	9.753.995.524
Cho vay không lãi suất	4.758.396.000	96.710.463.419
Đặt cọc tiền đi thuê	2.700.000.000	-
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	870.863.014	656.672.050
Khác	20.322.935.856	16.119.806.168
TỔNG CỘNG	251.722.616.568	310.839.515.814
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(72.395.625.617)	(76.639.110.011)
GIÁ TRỊ THUẬN	179.326.990.951	234.200.405.803

(*) Số dư cuối năm thể hiện khoản tạm ứng cho các cá nhân dưới dạng hợp đồng ủy thác đầu tư nhằm đầu tư vào các công ty sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi bao gồm dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, các khoản trả trước nhà cung cấp ngắn hạn, các khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng, các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và các khoản phải thu ngắn hạn khác. Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Số đầu năm		Số cuối năm		Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Số đầu năm	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính
	Năm nay	Năm trước	Số cuối năm	Số cuối năm								
Số đầu năm	(798.325.066.660)	(857.550.383.257)										
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(21.817.838.803)	(6.121.138.679)										
Trừ: Xóa sổ/hoàn nhập dự phòng trong năm	21.826.760.597	65.346.455.276										
Số cuối năm	<u>(798.316.144.866)</u>	<u>(798.325.066.660)</u>										
			Số cuối năm		Số cuối năm							
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính				
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm			49.149.543	(14.744.863)	34.404.680	3.105.295.951	(931.588.785)	2.173.707.166				
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm			1.952.474.492	(976.237.246)	976.237.246	2.149.499.134	(1.027.686.257)	1.121.812.877				
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm			227.117.000	(158.981.900)	68.135.100	614.961.291	(430.472.904)	184.488.387				
Khả năng thu hồi thấp			797.166.180.857	(797.166.180.857)	-	795.935.318.714	(795.935.318.714)	-				
- Ashley Furniture Industries, Inc.			64.874.410.500	(64.874.410.500)	-	64.874.410.500	(64.874.410.500)	-				
- Các khách hàng khác			732.291.770.357	(732.291.770.357)	-	731.060.908.214	(731.060.908.214)	-				
TỔNG CỘNG			799.394.921.892	(798.316.144.866)	1.078.777.026	801.805.075.090	(798.325.066.660)	3.480.008.430				

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên liệu vật liệu	138.106.834.136	-	454.978.836.933	(39.155.206.963)	
Công cụ dụng cụ	1.976.948.511	-	2.445.080.776	-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	212.054.949.957	(17.510.578.426)	109.832.518.664	(27.552.233.108)	
Chi phí dở dang hàng sản xuất	199.135.191.796	(17.510.578.426)	93.887.894.647	(22.313.385.141)	
Chi phí dở dang công trình lắp đặt	12.919.758.161	-	7.727.971.194	-	
Chi phí trồng rừng	-	-	8.216.652.823	(5.236.847.967)	
Thành phẩm	118.414.922.607	-	143.631.776.315	(17.451.728.089)	
Hàng hóa	1.908.323.996	-	2.803.059.220	(34.400.000)	
TỔNG CỘNG	472.461.979.207	(17.510.578.426)	713.691.271.908	(84.193.568.160)	

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(84.193.568.160)	(238.718.485.244)
Cộng: Dự phòng trong năm	-	(1.200.395.144)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng, sử dụng trong năm	66.682.989.734	155.725.312.228
Số cuối năm	<u>(17.510.578.426)</u>	<u>(84.193.568.160)</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	131.874.811.965	233.377.233.663	9.867.827.997	6.306.909.761	381.426.783.386
Mua mới	1.967.346.563	18.209.969.778	84.960.000	1.403.164.409	21.665.440.750
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.679.229.500	3.851.615.329	2.548.864.493	-	9.079.709.322
Thanh lý và xóa sổ	-	(30.925.979.832)	(828.153.992)	-	(31.754.133.824)
Số cuối năm	136.521.388.028	224.512.838.938	11.673.498.498	7.710.074.170	380.417.799.634
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	11.402.519.078	39.171.672.579	7.041.533.038	2.343.605.684	59.959.330.379
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(41.574.607.874)	(138.517.904.281)	(8.814.979.056)	(4.025.907.785)	(192.933.398.996)
Khấu hao trong năm	(7.403.288.246)	(16.865.076.309)	(187.969.270)	(518.406.316)	(24.974.740.141)
Thanh lý và xóa sổ	-	24.994.468.820	828.153.993	-	25.822.622.813
Số cuối năm	(48.977.896.120)	(130.388.511.770)	(8.174.794.333)	(4.544.314.101)	(192.085.516.324)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	90.300.204.091	94.859.329.382	1.052.848.941	2.281.001.976	188.493.384.390
Số cuối năm	87.543.491.908	94.124.327.168	3.498.704.165	3.165.760.069	188.332.283.310

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	19.031.364.295	212.259.011	19.243.623.306
Mua mới	2.811.067.546	90.000.000	2.901.067.546
Số cuối năm	<u>21.842.431.841</u>	<u>302.259.011</u>	<u>22.144.690.852</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	723.983.926	157.259.011	881.242.937
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(6.797.635.187)	(171.627.096)	(6.969.262.283)
Hao mòn trong năm	(1.657.390.334)	(26.141.691)	(1.683.532.025)
Số cuối năm	<u>(8.455.025.521)</u>	<u>(197.768.787)</u>	<u>(8.652.794.308)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>12.233.729.108</u>	<u>40.631.915</u>	<u>12.274.361.023</u>
Số cuối năm	<u>13.387.406.320</u>	<u>104.490.224</u>	<u>13.491.896.544</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án nhà máy Bàu Bàng	20.151.818.372	-
Dự án rừng tái tạo	8.229.612.823	-
Xây dựng nhà kho, trung bày	8.135.050.361	2.832.841.892
Sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	7.966.049.472	10.382.381.224
Mua sắm máy móc, thiết bị	891.028.879	891.028.879
TỔNG CỘNG	<u>45.373.559.907</u>	<u>14.106.251.995</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	5.102.910.023	1.763.310.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.475.670.753	-
Chi phí bảo hiểm	473.043.512	403.209.839
Chi phí bảo trì và xây dựng	308.494.409	37.266.261
Công cụ, dụng cụ	282.482.993	1.007.469.789
Khác	1.563.218.356	315.364.959
Dài hạn	21.181.986.790	19.400.682.138
Chi phí bảo trì và xây dựng	11.117.159.852	7.193.381.422
Công cụ, dụng cụ	6.235.472.434	9.471.812.021
Chi phí thuê đất (*)	1.735.720.497	1.757.916.411
Khác	2.093.634.007	977.572.284
TỔNG CỘNG	26.284.896.813	21.163.992.986

(*) Số dư cuối năm thể hiện chi phí thuê đất trả trước còn lại chưa phân bổ phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 1868/HĐTD với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương ("UBNDĐT") ngày 2 tháng 8 năm 2010 và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 905 có diện tích 4.417 m² tọa lạc tại Xã Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 2.477.053.600 VND và có được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ("GCNQSDĐ") ngày 9 tháng 11 năm 2009.

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty con (TM số 16.1)	544.825.744.949	544.825.744.949
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (TM số 16.2)	390.459.356.370	101.130.473.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	279.784.766	279.784.766
TỔNG CỘNG	935.564.886.085	646.236.002.715
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (TM số 16.1 và 16.2)	(118.463.027.567)	(138.538.120.861)
GIÁ TRỊ THUẬN	817.101.858.518	507.697.881.854

(*) Số dư cuối năm thể hiện khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Công nghiệp và Thương mại Lidovit với giá gốc khoản đầu tư là 279.784.766 VND tương đương với tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 0,47%.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Giá gốc VND		
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thành	100,00	345.793.853.960	100,00	345.793.853.960	Bình Dương	Thiết bị vệ sinh
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	99,97	59.564.847.684	99,97	59.564.847.684	Đắk Lắk	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Central Wood	51,00	30.600.000.000	51,00	30.600.000.000	Bình Định	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	99,98	27.777.683.305	99,98	27.777.683.305	Phụ Yên	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	97,24	26.809.360.000	97,24	26.809.360.000	Đắk Lắk	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Trường Thành	77,78	21.000.000.000	77,78	21.000.000.000	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	76,96	19.600.000.000	76,96	19.600.000.000	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	60,00	8.280.000.000	60,00	8.280.000.000	Bình Dương	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo	97,30	5.400.000.000	97,30	5.400.000.000	Đắk Lắk	Khu Công nghiệp
TỔNG CỘNG		544.825.744.949		544.825.744.949		(107.330.189.422)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty liên doanh, liên kết	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Giá gốc VND		
Công ty Cổ phần Tekcom (*)	19,197	166.600.013.370	-	-	Bình Dương	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Natuzzi Singapore PTE. Ptd. (**)	20,00	122.728.870.000	-	-	Singapore	Kinh doanh nội thất
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	51,00	94.930.473.000 (36.269.686.679)	51,00	94.930.473.000 (29.207.931.439)	Phủ Yên	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Viestones	20,00	4.200.000.000	-	4.200.000.000	Bình Dương	Sản xuất đá xây dựng
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	43,76	2.000.000.000 (2.000.000.000)	43,76	2.000.000.000 (2.000.000.000)	TP. Hồ Chí Minh	Bao bì
TỔNG CỘNG		390.459.356.370 (38.269.686.679)		101.130.473.000 (31.207.931.439)		

(*) Vào ngày 4 tháng 5 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc mua 5.701.965 cổ phần của Công ty Cổ phần Tekcom với số tiền là 166.600.013.370 VND, tương đương 19,197% tỷ lệ sở hữu. Theo đó, Công ty Cổ phần Tekcom trở thành công ty liên kết của Công ty từ ngày 4 tháng 5 năm 2022.

(**) Vào ngày 28 tháng 3 năm 2022, Công ty đã hoàn tất góp vốn vào Công ty Natuzzi Singapore PTE. Ltd. với số tiền là 122.728.870.000 VND, tương đương 20% tỷ lệ sở hữu. Theo đó, Công ty Natuzzi Singapore PTE. Ltd. trở thành công ty liên kết của Công ty từ ngày 28 tháng 3 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nhà cung cấp	173.077.131.211	161.533.028.956
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Long	10.736.179.065	10.736.179.065
- Carezza Limited	9.861.155.211	16.576.222.734
- Công ty TNHH Gỗ Hằng Hưng Nguyễn	9.560.812.232	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lâm nghiệp Minh Hoàng	-	23.267.343.000
- Các nhà cung cấp khác	142.918.984.703	110.953.284.157
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 30)	7.654.351.026	3.164.139.304
TỔNG CỘNG	180.731.482.237	164.697.168.260

17.2 Người mua trả tiền trước

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	320.390.293.856	1.123.214.930.360
Công ty Cổ phần Tekcom Central	139.600.000.000	-
Vinhomes - Chi nhánh Hưng Yên	60.438.119.233	-
Công ty Cổ phần Luux Interior	50.000.000.000	-
Fourhands LLC	16.916.868.237	26.544.831.379
Ông Võ Đình Ngọc	11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty Cổ phần Vinhomes ("Vinhomes") (*)	10.189.343.687	1.032.441.234.669
Các khách hàng khác	32.245.962.699	53.228.864.312
Dài hạn	1.032.336.527.786	-
Vinhomes (*)	1.032.336.527.786	-
TỔNG CỘNG	1.352.726.821.642	1.123.214.930.360

(*) Theo Thỏa thuận Nguyên tắc ngày 15 tháng 5 năm 2017, Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup ("Vingroup") chỉ định Công ty là nhà cung cấp chiến lược các sản phẩm gỗ thành phẩm phục vụ cho các dự án của Vingroup và các công ty con với tổng giá trị dự kiến lên đến 16.000.000.000.000 VND. Theo đó, cũng vào ngày này, Vingroup và Vinhomes, công ty con của Vingroup, đã ký thỏa thuận với Công ty và đặt cọc với số tiền lần lượt là 70.419.180.876 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND) và 1.032.336.527.786 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.032.336.527.786 VND). Theo phụ lục thỏa thuận chỉ định nhà cung cấp chiến lược và thỏa thuận đặc cọc ngày 15 tháng 5 năm 2022 giữa Công ty, Vingroup và Vinhomes thì các thỏa thuận này được gia hạn tới ngày 15 tháng 5 năm 2027.

Bao gồm trong khoản đặt cọc nêu trên là số tiền 1.032.336.527.786 VND mà Công ty sẽ phải thanh toán tiền lãi theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thời hạn mười hai (12) tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương ("Vietcombank") vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5,5%/năm). Số tiền đặt cọc và tiền lãi phát sinh này sẽ được căn trừ tương ứng 10% giá trị nghiệm thu theo các hợp đồng thi công lắp đặt giữa Công ty, Vingroup và Vinhomes.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	88.547.607.953	132.238.320.223	(102.326.314.932)	118.459.613.244
Thuế nhập khẩu	3.537.168.649	361.860.276	(3.539.568.949)	359.459.976
TỔNG CỘNG	92.084.776.602	132.600.180.499	(105.865.883.881)	118.819.073.220
Phải nợ				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.651.411.344	1.839.779.026	-	9.491.190.370
Thuế giá trị gia tăng	9.016.092.323	55.541.973.264	(55.541.973.264)	9.016.092.323
Thuế thu nhập cá nhân	5.092.303.465	10.195.084.466	(10.383.330.233)	4.904.057.698
Khác	484.360.354	-	-	484.360.354
TỔNG CỘNG	22.244.167.486	67.576.836.756	(65.925.303.497)	23.895.700.745

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay và lãi đặt cọc (*)	216.509.217.266	185.259.367.859
Bồi thường quyền phát triển rừng do không cung cấp đủ diện tích rừng trồng như đã cam kết (**)	47.370.000.000	46.130.000.000
Chi phí xây dựng	27.261.977.166	17.995.262.827
Cổ tức cổ phiếu ưu đãi (TM số 22)	21.180.000.000	-
Chi phí lương và thưởng	-	9.828.014.000
Chi phí thuê	-	15.694.329.184
Khác	21.686.354.129	7.658.606.504
TỔNG CỘNG	334.007.548.561	282.565.580.374
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>263.678.208.280</i>	<i>233.010.007.764</i>
<i>Phải trả bên liên quan (TM số 30)</i>	<i>50.329.340.281</i>	<i>49.555.572.610</i>

(*) Chi tiết lãi vay và lãi đặt cọc được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi cọc từ khoản ứng trước từ Vinhomes	213.563.163.383	180.352.879.703
Lãi vay từ các khoản vay khác	2.946.053.883	4.906.488.156
TỔNG CỘNG	216.509.217.266	185.259.367.859

(**) Số dư cuối năm thể hiện khoản tiền bồi thường quyền phát triển rừng tương đương 2.000.000 USD cho Oji Holdings Corporation ("OJI Paper") do Công ty không cung cấp đủ diện tích rừng trồng như đã cam kết theo Biên bản Ghi nhớ giữa Công ty và OJI Paper.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Khoản phải trả liên quan đến việc sử dụng tài sản để cầm trả nợ vay (*)	342.445.500.407	342.445.500.407
Lãi chậm nộp	31.434.345.825	31.434.345.825
Kinh phí công đoàn	4.583.051.579	2.361.595.516
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	3.640.995.316	10.756.205.482
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.662.128.371	12.048.814.593
TỔNG CỘNG	384.766.021.498	399.046.461.823
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>384.700.272.811</i>	<i>397.028.319.306</i>
<i>Phải trả bên liên quan (TM số 30)</i>	<i>65.748.687</i>	<i>2.018.142.517</i>

(*) Vào ngày 29 tháng 9 năm 2018, Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á ("Việt Á Bank") đã ký kết các Thỏa thuận nhận tài sản đảm bảo để thay thế một phần nghĩa vụ nợ số 01/2018/VBTT-VAB-TTF, 02/2018/VBTT-VAB-TTF, và 03/2018/VBTT-VAB-TTF (sau đây được gọi chung là "Thỏa thuận"). Theo đó, Công ty đồng ý sử dụng các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và các GCNQSDĐ (sau đây được gọi chung là "Tài sản cầm trả") có giá trị còn lại tại ngày 29 tháng 9 năm 2018 với số tiền lần lượt là 159.485.234.090 VND và 66.170.554.636 VND để cầm trả các khoản nợ gốc vay và lãi vay phải trả với số tiền lần lượt là 252.590.320.033 VND và 89.855.180.374 VND. Theo đó, Công ty đã phát sinh khoản chênh lệch từ việc sử dụng tài sản để cầm trả với số tiền là 116.789.711.681 VND. Ngoài ra, cũng theo Thỏa thuận này, Công ty có quyền mua lại Tài sản cầm trả trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày ký kết Thỏa thuận. Giá mua lại là giá thỏa thuận thực hiện cầm trả nợ. Cũng theo Thỏa thuận này, Công ty có quyền gia hạn thời hạn mua lại Tài sản cầm trả tối đa không quá hai (2) lần, mỗi lần không quá mười hai (12) tháng.

Đồng thời, vào ngày 1 tháng 10 năm 2018, Công ty và Việt Á Bank đã ký kết các Hợp đồng thuê tài sản số 01/2018/VAB-TTF và 02/2018/VAB-TTF (sau đây được gọi là "Hợp đồng thuê lại"). Theo đó, Công ty đã thuê lại toàn bộ Tài sản cầm trả từ Việt Á Bank trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày ký kết Hợp đồng thuê lại này. Cũng theo Hợp đồng thuê lại này, Công ty có quyền gia hạn thêm thời gian thuê tối đa hai (2) lần, mỗi lần không quá mười hai (12) tháng.

Vào các ngày 26 tháng 3 năm 2021, ngày 6 tháng 8 năm 2021 và ngày 29 tháng 12 năm 2022, Công ty và Việt Á Bank đã ký kết các thư đệ trình và các phụ lục số 01/2022/PLHĐ/-VAB-TTF và số 02/2022/PLHĐ/-VAB-TTF về việc gia hạn quyền gia hạn thêm hiệu lực của Hợp đồng thuê lại. Theo đó, vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, hiệu lực của Hợp đồng thuê lại được gia hạn tới ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Dựa trên các thông tin đã đề cập, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 Tổng Giám đốc Công ty đã phân loại các tài sản này vào khoản mục tài sản ngắn hạn khác trên bảng cân đối kế toán riêng với giá trị là 225.655.788.726 VND. Đồng thời, Tổng Giám đốc Công ty đã ghi nhận một khoản phải trả ngắn hạn khác liên quan đến việc sử dụng tài sản để cầm trả nợ vay với số tiền là 342.445.500.407 VND trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi thời hạn mua lại kết thúc hoặc khi có các văn bản khác thay thế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay bên liên quan (TM số 30)	<u>16.900.000.000</u>	<u>16.900.000.000</u>

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	<i>VND</i>
	<i>Giá trị</i>
Số đầu năm	16.900.000.000
Vay trong năm	17.999.999.980
Chênh lệch tỷ giá	<u>(17.999.999.980)</u>
Số cuối năm	<u>16.900.000.000</u>

Công ty sử dụng khoản vay ngắn hạn tín chấp từ Công ty Cổ phần Central Wood nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

<i>Hợp đồng</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VND</i>		<i>%/năm</i>
Hợp đồng số 01/2020/CW-TTF ngày 6 tháng 3 năm 2020	<u>16.900.000.000</u>	Ngày 6 tháng 3 năm 2023	6,8

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021							
Số đầu năm	3.111.983.020.000	-	(529.316.706.910)	(10.510.764.710)	16.176.475.297	(3.049.629.080.115)	(461.297.056.438)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	11.605.200.290	9.957.799.710	-	-	21.563.000.000
Phát hành cổ phiếu ưu đãi	-	594.657.630.000	-	-	-	-	594.657.630.000
Chuyển đổi khoản vay thành vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	15.537.482.574	15.537.482.574
Số cuối năm	3.111.983.020.000	1.000.000.000.000	(517.711.506.620)	(552.965.000)	16.176.475.297	(3.034.091.597.541)	575.803.426.136
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022							
Số đầu năm	3.111.983.020.000	1.000.000.000.000	(517.711.506.620)	(552.965.000)	16.176.475.297	(3.034.091.597.541)	575.803.426.136
Chuyển đổi cổ phiếu (*)	823.500.000.000	(823.500.000.000)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	5.644.486.654	5.644.486.654
Cổ tức cổ phiếu ưu đãi (**)	-	-	-	-	-	(21.180.000.000)	(21.180.000.000)
Số cuối năm	3.935.483.020.000	176.500.000.000	(517.711.506.620)	(552.965.000)	16.176.475.297	(3.049.627.110.887)	560.267.912.790

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 01/2022/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 1 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chuyển đổi 40.534.237 cổ phiếu ưu đãi của Ông Bùi Hồng Minh và 41.815.763 cổ phiếu ưu đãi của 7 nhà đầu tư cá nhân thành các cổ phiếu phổ thông với tỷ lệ 1:1. Việc chuyển đổi các cổ phiếu ưu đãi này đã được hoàn thành vào ngày 28 tháng 1 năm 2022, với tổng số lượng cổ phiếu được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông là 82.350.000 cổ phiếu. Theo đó, số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đã tăng từ 311.198.302 cổ phiếu lên thành 393.548.302 cổ phiếu và số lượng cổ phiếu ưu đãi chưa được chuyển đổi là 17.650.000 cổ phiếu.

Vào ngày 23 tháng 6 năm 2022, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định thay đổi đăng ký niêm yết số 422/QĐ-SGDHCM để chấp thuận cho việc tăng số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty từ 311.198.302 cổ phiếu lên thành 393.548.302 cổ phiếu.

(**) Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi cổ tức hàng năm theo số tiền được tính trên công thức đã được thông nhất trong Hợp đồng Mua bán cổ phần ưu đãi cổ tức mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu đã đăng ký phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	393.548.302	311.198.302
<i>Cổ phiếu ưu đãi (*)</i>	17.650.000	100.000.000
Cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(15.815)	(15.815)
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	393.532.487	311.182.487
<i>Cổ phiếu ưu đãi (*)</i>	17.650.000	100.000.000

(*) Các cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết theo quy định của theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, trừ các trường hợp biểu quyết về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi theo luật định. Ngoài ra, cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi được hưởng mức cổ tức cố định là 12%/năm mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông bất cứ lúc nào với tỷ lệ chuyển đổi là 1:1.

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	4.111.983.020.000	3.111.983.020.000
Vốn góp tăng trong năm	-	1.000.000.000.000
Số cuối năm	<u>4.111.983.020.000</u>	<u>4.111.983.020.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	1.474.075.781.988	1.084.617.733.063
Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa	1.065.885.617.716	884.703.092.717
Doanh thu hợp đồng thi công, lắp đặt	337.377.629.618	169.090.432.057
Khác	70.812.534.654	30.824.208.289
Trừ	(2.353.360.891)	(539.038.245)
Hàng bán bị trả lại	(549.113.800)	(539.038.245)
Giảm giá hàng bán	(1.804.247.091)	-
DOANH THU THUẦN	<u>1.471.722.421.097</u>	<u>1.084.078.694.818</u>
Trong đó:		
Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa	1.063.532.256.825	884.164.054.472
Doanh thu hợp đồng thi công, lắp đặt	337.377.629.618	169.090.432.057
Khác	70.812.534.654	30.824.208.289

23.2 Doanh thu tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.002.830.831	8.504.752.745
Lãi cho vay và tiền gửi	10.858.505.946	6.665.791.775
TỔNG CỘNG	<u>21.861.336.777</u>	<u>15.170.544.520</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa	1.103.212.026.038	918.404.215.733
Giá vốn hợp đồng thi công, lắp đặt	245.333.506.051	166.039.862.671
Giá vốn khác	905.777.211	37.713.427.169
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(66.682.989.734)	(154.524.917.084)
TỔNG CỘNG	<u>1.282.768.319.566</u>	<u>967.632.588.489</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	58.464.249.302	48.010.877.541
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.336.650.276	8.214.150.621
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(20.075.093.294)	(2.714.737.955)
TỔNG CỘNG	<u>46.725.806.284</u>	<u>53.510.290.207</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	95.369.162.153	91.294.654.624
Chi phí nhân viên	50.959.431.500	51.705.007.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.548.529.710	31.344.850.928
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.472.791.456	1.091.067.453
Chi phí khấu hao và hao mòn	476.777.162	1.440.680.578
Chi phí khác	10.911.632.325	5.713.048.135
Chi phí quản lý doanh nghiệp	71.258.916.518	(1.664.609.052)
Chi phí nhân viên	35.498.512.818	36.434.823.281
Chi phí thuê	15.928.602.243	8.114.785.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.332.706.079	6.801.993.294
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	4.621.766.604	(59.225.316.597)
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.476.594.372	2.010.946.883
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.224.966.822	1.344.921.335
Chi phí khác	5.175.767.580	2.853.237.595
TỔNG CỘNG	<u>166.628.078.671</u>	<u>89.630.045.572</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1.050.712.955.361	772.476.741.727
Chi phí nhân viên	315.048.014.051	337.210.118.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.740.529.543	122.500.470.820
Chi phí khấu hao và hao mòn (TM số 12 và 13)	26.658.272.166	23.461.334.637
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(62.061.223.130)	(213.750.233.681)
Chi phí khác	16.297.850.246	15.364.202.509
TỔNG CỘNG	<u>1.449.396.398.237</u>	<u>1.057.262.634.061</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	20.504.024.521	36.090.735.788
Thu nhập từ xóa sổ khoản phải trả	18.106.339.060	25.954.919.573
Các khoản phạt, bồi thường	1.428.737.696	817.244.888
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	7.784.715.245
Khác	968.947.765	1.533.856.082
Chi phí khác	(10.481.312.194)	(9.029.568.284)
Chi phí phạt	(8.175.946.460)	(6.537.597.254)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(1.587.162.054)	-
Khác	(718.203.680)	(2.491.971.030)
LỢI NHUẬN KHÁC	10.022.712.327	27.061.167.504

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Trích bổ sung thuế TNDN trong các năm trước	1,839,779,026	-

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.484.265.680	15.537.482.574
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	1.496.853.136	3.107.496.515
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thay đổi chi phí phải trả	8.722.939.549	(12.932.600.554)
Thu nhập từ lãi cho vay không đủ điều kiện ghi nhận doanh thu trong năm	6.361.234.830	6.070.779.321
Chi phí lãi vay không được trừ	5.217.614.539	5.072.053.025
Chi phí không được trừ	3.469.555.247	547.577.627
Trích bổ sung thuế TNDN trong các năm trước	1.839.779.026	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	706.129.431	(11.845.063.319)
Lỗ chuyển sang năm sau không ghi nhận thuế hoãn lại	-	43.000.347.490
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(4.015.018.659)	(2.020.038.882)
Lỗ năm trước chuyển sang	(8.718.395.568)	-
Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(13.336.597.947)	(30.904.983.417)
Khác	95.685.442	(95.567.806)
Chi phí thuế TNDN	1.839.779.026	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận tính thuế của năm hiện tại. Lợi nhuận tính thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì lợi nhuận tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do Công ty không ước tính chắc chắn được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai:

Các chênh lệch tạm thời

	VND Số tiền
Dự phòng phải thu khó đòi	789.403.837.457
Chi phí trích trước	256.882.728.217
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	118.463.027.567
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.289.059.380
Trợ cấp thôi việc phải trả	1.120.243.500
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(362.515.302)
TỔNG CỘNG	<u>1.177.796.380.819</u>

Lỗ chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 271.319.585.226 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 315.603.426.701 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
2017(*)	2022	11.337.962.781	(11.337.962.781)	-	-
2019(**)	2024	117.999.702.495	(61.681.854.719)	-	56.317.847.776
2021 (**)	2026	215.001.737.450	-	-	215.001.737.450
		<u>344.339.402.726</u>	<u>(73.019.817.500)</u>	-	<u>271.319.585.226</u>

(*) Lỗ tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh theo hướng dẫn của Nghị định 68/2020/NĐ-CP do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 24 tháng 6 năm 2020 - sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 24 tháng 2 năm 2017 về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

(**) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	(i)	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay		Chi phí lãi vay chưa được trừ sang năm sau tại ngày 31/12/2022
				Chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2022	Chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2022	
2020	2025	(i)	87.842.805.293	-	-	87.842.805.293
2021	2026	(i)	25.360.265.124	-	-	25.360.265.124
2022	2027	(i)	26.088.072.693	-	-	26.088.072.693
TỔNG CỘNG			139.291.143.110	-	-	139.291.143.110

(i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ còn lại trị giá 139.291.143.110 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 113.203.070.417 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu trong năm với Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Công ty con
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Công ty con
Công ty Cổ phần Central Wood	Công ty con
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con
Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo	Công ty con
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết
Công ty Natuzzi Singapore PTE. Ltd.	Công ty liên kết từ ngày 11 tháng 2 năm 2022
Công ty Cổ phần Tekcom	Công ty liên kết từ ngày 4 tháng 5 năm 2022
Công ty Cổ phần Tekcom Central	Công ty con của Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viestones	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại TTF	Công ty có cùng thành viên chủ chốt từ ngày 1 tháng 1 năm 2022
OJI Paper	Công ty đồng liên doanh
Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị (" HĐQT ")
Ông Vũ Xuân Dương	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên HĐQT kiêm thành viên Ủy ban Kiểm toán Nội bộ từ ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Dương Quốc Nam	Thành viên HĐQT
Bà Trần Thị Hương	Thành viên HĐQT từ ngày 27 tháng 4 năm 2022 kiêm Trưởng Ủy ban Kiểm toán Nội bộ từ ngày 27 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Thành viên HĐQT từ ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Phan Hồng Hoàng	Kế toán trưởng
Ông Lê Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc đến ngày 30 tháng 11 năm 2021
Ông Bùi Hồng Minh	Cổ đông lớn tới ngày 4 tháng 1 năm 2023
Ông Võ Đình Ngọc	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xây dựng U&I	Cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần đảm bảo và dự kiến sẽ được thanh toán bằng tiền.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm này và năm trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Tekcom	Góp vốn	166.600.013.370	-
Công ty TNHH Thương mại TTF	Bán hàng	130.352.130.571	-
	Cung cấp dịch vụ	4.399.142.027	-
Công ty Natuzzi Singapore PTE., Ltd	Góp vốn	122.728.870.000	-
Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh	Cho vay	23.602.945.250	4.000.000.000
	Lãi cho vay	2.533.438.362	167.794.521
	Mua nguyên liệu	297.339.597	-
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Cung cấp dịch vụ	52.455.417.674	10.305.000
	Mua nguyên liệu, hàng hóa	21.385.157.337	11.967.169.555
	Bán nguyên liệu	1.727.531.796	1.424.712.394
Công ty Cổ phần Trường Thành	Cung cấp dịch vụ	7.360.072.047	-
	Mua nguyên liệu	4.221.559.373	4.352.524.640
	Bán nguyên liệu	-	144.735.847
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Cung cấp dịch vụ	2.902.957.551	1.335.167.788
	Lãi cho vay	1.954.768.491	1.419.404.107
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Lãi cho vay Chí hộ	1.739.985.582 32.400.000	1.227.186.689 -
Công ty Cổ phần Central Wood	Chi phí lãi vay	1.051.596.716	1.051.596.716
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Lãi cho vay	155.615.400	-
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Chi phí trồng rừng	25.920.000	111.014.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>VND</i>			
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần Trường Thành	Bán hàng	138.906.425.215	144.852.977.933
	Cung cấp dịch vụ	7.360.072.047	-
Công ty TNHH Thương mại TTF	Bán hàng	100.196.971.264	-
	Cung cấp dịch vụ	4.399.142.027	-
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Cung cấp dịch vụ	52.455.417.674	-
	Bán hàng	5.144.090.168	18.022.204.081
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Bán hàng	7.767.044.875	5.267.168.169
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Bán hàng	75.600.000	-
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Bán hàng	7.150.000	266.625.800
		316.311.913.270	168.408.975.983
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>			
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Mua nguyên liệu	-	27.072.000
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Mua nguyên liệu	-	750.551.266
Công ty Cổ phần Trường Thành	Mua nguyên liệu	-	13.785.520
		-	791.408.786
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Trường Thành	Cho vay	144.551.654.540	144.551.654.540
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Cho vay	118.063.854.139	118.063.854.139
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Cho vay	35.407.084.000	32.768.064.000
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Cho vay	15.804.000.000	15.804.000.000
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Cho vay	15.500.000.000	8.500.000.000
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Cho vay	-	2.834.312.395
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Cho vay	-	500.000.000
		329.326.592.679	323.021.885.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
VND			
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>			
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Cho mượn Lãi cho vay Khác	54.386.798.256 16.958.870.243 338.200.790	54.729.980.016 16.958.870.243 39.263.000
Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo	Cho mượn	24.928.379.364	24.928.379.364
Công ty Cổ phần Trường Thành	Lãi cho vay Cho mượn Khác	18.540.646.105 272.002.106 69.906.000	18.540.646.105 272.002.106 26.706.000
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Lãi cho vay	3.958.296.829	2.415.700.338
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Lãi cho vay Cho vay	2.575.783.569 148.500.000	684.164.387 148.500.000
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Lãi cho vay	746.799.374	307.028.351
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	Lãi cho vay Chi hộ	139.113.517 -	3.695.183.724 127.895.460
Công ty Cổ phần Central Wood	Chi hộ	93.250.000	15.400.000
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Chi hộ	54.303.700	54.303.700
Ông Mai Hữu Tín	Chi hộ	-	204.689.860
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Chi hộ	-	3.449.865.999
		123.210.849.853	126.598.578.653
<i>Phải thu về cho vay dài hạn</i>			
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Cho vay	16.600.000.000	-
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Cho vay	3.136.270.000	4.581.360.000
		19.736.270.000	4.581.360.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND</i>
			<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Trường Thành	Mua hàng	4.353.135.082	-
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Mua hàng	1.717.935.076	1.717.935.076
Công ty TNHH Thương mại TTF	Mua hàng	1.084.600.000	-
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Mua hàng	333.853.228	1.325.233.228
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	Mua hàng	120.971.000	120.971.000
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Mua hàng	43.856.640	-
		<u>7.654.351.026</u>	<u>3.164.139.304</u>
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>			
Oji Holdings Corporation	Bồi thường	47.370.000.000	46.130.000.000
Công ty Cổ phần Central Wood	Chi phí lãi vay	2.959.340.281	1.988.860.281
Ông Mai Hữu Tín	Chi phí lãi vay	-	1.436.712.329
		<u>50.329.340.281</u>	<u>49.555.572.610</u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>			
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Khác	36.347.430	-
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	Khác	18.142.517	18.142.517
Ông Mai Hữu Tín	Khác	11.258.740	2.000.000.000
		<u>65.748.687</u>	<u>2.018.142.517</u>
<i>Vay ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Central Wood	Vay (*)	16.900.000.000	16.900.000.000

(*) Khoản vay ngắn hạn trình bày khoản vay tín chấp, đáo hạn vào ngày 6 tháng 3 năm 2023, với lãi suất 6,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Tiền Lương và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Mai Hữu Tín	2.451.323.000	2.350.792.383
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	2.339.987.000	2.230.792.383
Ông Vũ Xuân Dương	240.000.000	240.000.000
Ông Võ Quốc Lợi	240.000.000	240.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	160.000.000	-
Ông Dương Quốc Nam	240.000.000	240.000.000
Bà Trần Thị Hương	160.000.000	-
Ông Lê Minh Ngọc	-	873.952.682
TỔNG CỘNG	5.831.310.000	6.175.537.448

31. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê một số văn phòng, máy móc thiết bị, mặt bằng và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Không quá 1 năm	39.362.075.058	39.485.675.058
Trên 1 – 5 năm	15.283.000.000	21.199.000.000
TỔNG CỘNG	54.645.075.058	60.684.675.058

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Phan Hồng Hoàng
Người lập kiểm Kế toán trưởng




Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023